

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 - 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 6 - 31 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.735.635.106.258 | 1.816.267.493.208 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 16.840.697.524 | 15.334.512.600 |
| 111 | 1. Tiền | | 16.840.697.524 | 15.334.512.600 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.540.907.563.049 | 1.616.027.868.925 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 1.626.161.068.219 | 1.818.964.744.185 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 131.374.050.838 | 10.093.366.990 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 127.546.252.603 | 115.463.388.712 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1 | (344.173.808.611) | (328.493.630.962) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 174.786.372.780 | 181.512.798.175 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 174.786.372.780 | 181.512.798.175 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.100.472.905 | 3.392.313.508 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 67.913.680 | 453.005.798 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 14 | 3.032.559.225 | 2.939.307.710 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.219.957.483.823 | 1.234.223.578.364 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 667.557.909.451 | 687.408.909.408 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 666.603.159.451 | 686.454.159.408 |
| 222 | Nguyên giá | | 987.346.971.600 | 984.507.255.600 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (320.743.812.149) | (298.053.096.192) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 954.750.000 | 954.750.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.227.478.775 | 2.227.478.775 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.272.728.775) | (1.272.728.775) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 40.546.634.267 | 41.298.922.520 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 40.546.634.267 | 41.298.922.520 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 469.829.101.080 | 469.829.101.080 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 12 | 469.829.101.080 | 469.829.101.080 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 41.948.839.025 | 35.611.645.356 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 17.653.693.261 | 18.337.444.087 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 24.295.145.764 | 17.274.201.269 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.955.592.590.081 | 3.050.491.071.572 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.096.109.420.986 | 2.153.862.918.713 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.878.603.949.329 | 1.936.320.009.556 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 174.216.314.745 | 315.770.053.025 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 26.288.169.765 | 13.658.774.360 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 14.756.681.484 | 9.620.110.137 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | - | 124.000.001 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 10.887.878.291 | 6.678.178.313 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 107.928.279.255 | 126.398.966.639 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 1.527.983.446.358 | 1.447.526.747.650 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 16.543.179.431 | 16.543.179.431 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 217.505.471.657 | 217.542.909.157 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 17 | 215.872.468.889 | 215.872.468.889 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | | 1.633.002.768 | 1.670.440.268 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 18 | 859.483.169.095 | 896.628.152.859 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 859.483.169.095 | 896.628.152.859 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 1.045.319.350.000 | 1.045.319.350.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.045.319.350.000 | 1.045.319.350.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 23.753.867.656 | 23.753.867.656 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (209.590.048.561) | (172.445.064.797) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (172.445.064.797) | 146.460.961.805 |
| 421b | - (Lỗ) lợi nhuận năm nay | | (37.144.983.764) | (318.906.026.602) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.955.592.590.981 | 3.050.491.071.572 |



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập



Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 19.1 | 803.700.795.671 | 1.112.026.102.330 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.1 | (32.109.154.366) | (20.414.185.781) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | | 771.591.641.305 | 1.091.611.916.549 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | (738.066.113.870) | (1.014.963.959.610) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 33.525.527.435 | 76.647.956.939 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 80.972.614 | 296.395.145 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (31.718.194.805) | (39.303.426.562) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (31.668.041.637) | (37.864.405.933) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (17.063.906.205) | (13.284.197.489) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (23.787.579.270) | (9.579.172.955) |
| 30 | 10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (38.963.180.231) | 14.777.555.078 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 1 | 779.896.601 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (246.129.181) | (44.497.588) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | (246.129.180) | 735.399.013 |
| 50 | 14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (39.209.309.411) | 15.512.954.091 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (4.956.618.848) | (4.609.386.598) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 7.020.944.495 | 2.535.766.011 |
| 60 | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (37.144.983.764) | 13.439.333.504 |


Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập


Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế | | (39.209.309.411) | 15.512.954.091 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 22.690.715.957 | 14.916.791.082 |
| 03 | Dự phòng | | 15.642.740.149 | 831.234.544 |
| 04 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (34.170.590) | (67.658.323) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | - | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 31.668.041.637 | 39.000.974.546 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 30.758.017.742 | 70.194.295.940 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | 59.346.876.712 | (300.579.422.582) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 6.726.425.395 | 472.548.207.894 |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | (139.008.092.815) | (8.219.735.608) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | 1.068.842.944 | (17.953.799.150) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (35.615.800.333) | (37.080.167.145) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 14 | - | (6.723.916.168) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (3.350.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (76.723.730.355) | 172.182.113.181 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (2.087.427.747) | (53.033.642.806) |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (98.200.000.000) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (2.087.427.747) | (151.233.642.806) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 994.669.679.764 | 553.706.591.582 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (914.352.313.056) | (605.626.599.898) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | 80.317.366.708 | (51.920.008.316) |

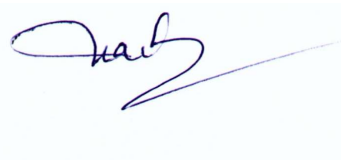
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

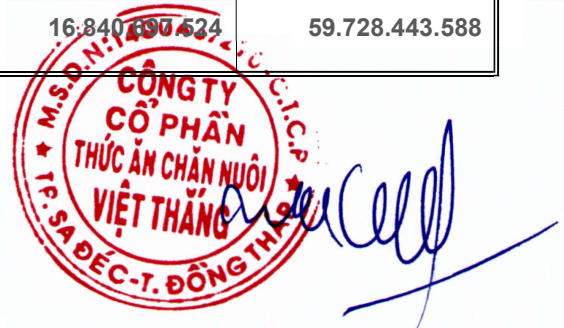
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.506.208.606 | (30.971.537.941) |
| 60 | Tiền đầu năm | 4 | 15.334.512.600 | 90.699.811.854 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (23.682) | 169.675 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 16.840.690.524 | 59.728.443.588 |



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập



Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010. Tuy nhiên, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 tổ chức vào ngày 7 tháng 8 năm 2015. Theo đó, cổ phiếu của Công ty chính thức được hủy niêm yết vào ngày 15 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 506/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 11 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 594 (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 658).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh Doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 2 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Bản quyền phần mềm | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MVT Khu công nghiệp HIDICO vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 trong thời hạn 45 năm và Công ty Cổ phần Docimexco vào ngày 1 tháng 12 năm 2014 trong thời hạn 40 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tiền mặt | 3.755.178.128 | 418.928.371 |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>13.085.519.396</u> | <u>14.915.584.229</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>16.840.697.524</u> | <u>15.334.512.600</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Phải thu từ bên khác | 1.363.675.898.553 | 1.387.662.621.079 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Ông Lâm Thái Hoàng | 191.246.227.062 | 191.129.303.974 |
| Ông Phan Thanh Trí | 134.096.419.191 | 177.160.636.530 |
| Khách hàng khác | 1.038.333.252.300 | 1.019.372.680.575 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26) | <u>262.485.169.666</u> | <u>431.302.123.106</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.626.161.068.219</u> | <u>1.818.964.744.185</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(344.173.808.611)</u> | <u>(328.493.630.962)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>1.281.987.259.608</u> | <u>1.490.471.113.223</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Số đầu kỳ | 328.493.630.962 | 14.282.422.254 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | <u>15.680.177.649</u> | <u>831.234.544</u> |
| Số cuối kỳ | <u>344.173.808.611</u> | <u>15.113.656.798</u> |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Trả trước cho bên khác | 16.756.479.038 | 10.093.366.990 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng - Thương mại Tân Hoàng Tuấn</i> | 3.771.529.000 | 6.554.020.000 |
| <i>Công ty TNHH Điện tử động Thuận Nhật Khác</i> | 1.793.983.879 | 1.363.783.879 |
| <i>11.190.966.159</i> | 11.190.966.159 | 2.175.563.111 |
| <i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <u>114.617.571.800</u> | - |
| TỔNG CỘNG | <u>131.374.050.838</u> | <u>10.093.366.990</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Cho mượn | 73.854.129.334 | 61.904.129.334 |
| Chi trả hộ | 36.809.092.089 | 37.142.092.089 |
| Khác | <u>16.883.031.180</u> | <u>16.417.167.289</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>127.546.252.603</u> | <u>115.463.388.712</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 111.103.831.423 | 99.046.221.423 |
| <i>Phải thu bên khác</i> | <u>16.442.421.180</u> | <u>16.417.167.289</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Nguyên vật liệu | 95.657.530.148 | 123.039.369.025 |
| Thành phẩm | 39.380.375.972 | 52.746.898.851 |
| Hàng mua đang đi đường | 39.748.466.660 | 5.726.530.299 |
| TỔNG CỘNG | 174.786.372.780 | 181.512.798.175 |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Ngắn hạn | 67.913.680 | 453.005.798 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 162.598.634 |
| Khác | 67.913.680 | 290.407.164 |
| Dài hạn | 17.653.693.261 | 18.337.444.087 |
| Tiền thuê đất (*) | 16.187.763.328 | 16.297.867.699 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.465.929.933 | 1.807.924.348 |
| Khác | - | 231.652.040 |
| TỔNG CỘNG | 17.721.606.941 | 18.790.449.885 |

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại nhà máy Sa Đéc với giá trị còn lại là 6.218.039.085 VND để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 274.193.410.771 | 656.464.818.780 | 50.481.472.593 | 3.367.553.456 | 984.507.255.600 |
| Mua mới | - | - | - | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 1.300.211.000 | 1.539.505.000 | - | - | 2.839.716.000 |
| Số cuối kỳ | <u>275.493.621.771</u> | <u>658.004.323.780</u> | <u>50.481.472.593</u> | <u>3.367.553.456</u> | <u>987.346.971.600</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 9.337.811.878 | 60.521.495.531 | 8.775.845.522 | 2.141.582.406 | 80.776.735.337 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 60.806.144.135 | 208.349.266.864 | 25.735.986.244 | 3.161.698.949 | 298.053.096.192 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.956.798.354 | 16.496.939.802 | 1.193.269.200 | 43.708.601 | 22.690.715.957 |
| Số cuối kỳ | <u>65.762.942.489</u> | <u>224.846.206.666</u> | <u>26.929.255.444</u> | <u>3.205.407.550</u> | <u>320.743.812.149</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu kỳ | <u>213.387.266.636</u> | <u>448.115.551.916</u> | <u>24.745.486.349</u> | <u>205.854.507</u> | <u>686.454.159.408</u> |
| Số cuối kỳ | <u>209.730.679.282</u> | <u>433.158.117.114</u> | <u>23.552.217.149</u> | <u>162.145.906</u> | <u>666.603.159.451</u> |

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | VND | | | |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền phần mềm</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 954.750.000 | 926.532.000 | 346.196.775 | 2.227.478.775 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 926.532.000 | 346.196.775 | 1.272.728.775 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | - | 926.532.000 | 346.196.775 | 1.272.728.775 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu kỳ | 954.750.000 | - | - | 954.750.000 |
| Số cuối kỳ | 954.750.000 | - | - | 954.750.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 17)</i> | 954.750.000 | - | - | 954.750.000 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
| Nhà máy | 40.546.634.267 | 41.298.922.520 |
| TỔNG CỘNG | 40.546.634.267 | 41.298.922.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Tên | Số cuối năm | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|---|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | | |
| Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An | 100 | 266.000.000.000 | Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | Sản xuất, gia công chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | 100 | 100.000.000.000 | Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định | Chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang | 100 | 80.000.000.000 | Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | 100 | 23.829.101.080 | Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định | Sản xuất, gia công chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản |
| TỔNG CỘNG | | <u>469.829.101.080</u> | | |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Phải trả cho bên khác | 152.271.399.439 | 184.589.551.837 |
| Trong đó: | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông sản Việt | 17.634.041.650 | 28.781.699.175 |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Trại Việt | 8.843.994.160 | 7.676.573.953 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương mại Cowin | - | 7.247.357.800 |
| Khác | 125.793.363.629 | 140.883.920.909 |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 21.944.915.306 | 131.180.501.188 |
| TỔNG CỘNG | <u>174.216.314.745</u> | <u>315.770.053.025</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Thuế TNDN | 9.003.811.157 | 4.956.618.848 | - | 13.960.430.005 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 379.610.119 | 1.483.711.363 | (1.077.224.094) | 786.097.388 |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.501.909 | 15.373.636 | (17.481.454) | 4.394.091 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 224.618.952 | 568.530.515 | (886.400.982) | (93.251.515) |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (2.939.307.710) | 16.632.642 | (16.632.642) | (2.939.307.710) |
| Khác | 5.568.000 | 17.472.000 | (17.280.000) | 5.760.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.680.802.427 | 7.058.339.004 | (2.015.019.172) | 11.724.122.259 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Chi phí lãi vay | 9.982.564.009 | 5.895.473.313 |
| Khác | 905.314.282 | 782.705.000 |
| TỔNG CỘNG | 10.887.878.291 | 6.678.178.313 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tiền mượn tạm phải trả (*) | 82.924.680.880 | 91.865.080.880 |
| Giá trị ước tính của tài sản hoàn thành | 15.839.176.870 | 29.790.232.665 |
| Cổ tức phải trả | 56.999.050 | 56.999.050 |
| Khác | 9.107.422.455 | 4.686.654.044 |
| TỔNG CỘNG | 107.928.279.255 | 126.398.966.639 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>88.414.680.880</i> | <i>92.167.372.880</i> |
| <i>Phải trả bên khác</i> | <i>19.513.598.375</i> | <i>34.231.593.759</i> |

(*) Đây là các khoản mượn tín chấp, không chịu lãi suất từ bên liên quan và thanh toán theo yêu cầu của bên cho mượn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. VAY

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Ngắn hạn | 1.527.983.446.358 | 1.447.526.747.650 |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17.1) | 1.348.790.423.358 | 1.238.473.056.650 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2 và 17.3) | 179.193.023.000 | 209.053.691.000 |
| Dài hạn | 215.872.468.889 | 215.872.468.889 |
| Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17.2) | 215.872.468.889 | 215.872.468.889 |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 17.3) | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.743.855.915.247</u> | <u>1.663.399.216.539</u> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

| | VND | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn |
| Số đầu kỳ | 1.447.526.747.650 | 215.872.468.889 |
| Tiền thu từ đi vay | 994.669.679.764 | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (914.352.313.056) | - |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 139.332.000 | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.527.983.446.358</u> | <u>215.872.468.889</u> |

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối kỳ VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|---|---------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | <u>1.348.790.423.358</u> | Từ ngày 3 tháng 1 năm 2018 đến ngày 12 tháng 7 năm 2018 | Từ 6.50 đến 7.00 | Nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất và quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Long Hậu, Khu Công nghiệp Sa Đéc và Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp |

Khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.

17.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối kỳ VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | <u>255.872.468.889</u> | Trả hàng quý, từ ngày 15 tháng 03 năm 2018 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020 | 9.40 | Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất dự án đầu tư mở rộng nhà máy Việt Thắng tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 40.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 215.872.468.889 |

Khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích đầu tư mở rộng nhà máy Lai Vung.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành | Ngày phát hành | Giá trị VND | Kỳ hạn |
|--|---------------------------|-------------------------------|--------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang | Ngày 18 tháng 12 năm 2015 | 140.000.000.000 | 5 năm |
| Chi phí phát hành trái phiếu | | <u>(806.977.000)</u> | |
| TỔNG CỘNG | | <u>139.193.023.000</u> | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 139.193.023.000 | |
| Vay dài hạn | | - | |

Vào ngày 18 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 200 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang (“VIB”) đặt mua theo Hợp đồng Mua bán Trái phiếu Số 0039/HDMBTP/2015/VIB-VTF (“Hợp đồng”).

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành, trả lãi sáu (6) tháng một lần, với lãi suất 7,5%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Hội sở/ Sở Giao dịch của VIB, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 2,5%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu như sau:

- Vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ;
- Vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ;
- Vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ; và
- Vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh bởi Ông Dương Ngọc Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, theo các điều khoản và điều kiện của Thư bảo lãnh ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.045.319.350.000 | - | - | 173.777.909.610 | 1.219.097.259.610 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 13.439.333.504 | 13.439.333.504 |
| Số cuối kỳ | <u>1.045.319.350.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>187.217.243.114</u> | <u>1.232.536.593.114</u> |
| Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.045.319.350.000 | - | 23.753.867.656 | (172.445.064.797) | 896.628.152.859 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (37.144.983.764) | (37.144.983.764) |
| Số cuối kỳ | <u>1.045.319.350.000</u> | <u>-</u> | <u>23.753.867.656</u> | <u>(209.590.048.561)</u> | <u>859.483.169.095</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu kỳ</i> | |
|----------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
| | <i>Vốn cổ phần VND</i> | <i>% sở hữu</i> | <i>Vốn cổ phần VND</i> | <i>% sở hữu</i> |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | 944.788.020.000 | 90,38 | 944.788.020.000 | 90,38 |
| Các cổ đông khác | 100.531.330.000 | 9,62 | 100.531.330.000 | 9,62 |
| TỔNG CỘNG | 1.045.319.350.000 | 100,00 | 1.045.319.350.000 | 100,00 |

18.3 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|---|--------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 104.531.935 | 104.531.935 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 104.531.935 | 104.531.935 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 104.531.935 | 104.531.935 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Tổng doanh thu | 803.700.795.671 | 1.112.026.102.330 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản</i> | 689.490.297.488 | 1.016.372.914.722 |
| <i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc</i> | 113.806.525.819 | 90.583.572.698 |
| <i>Doanh thu bán nguyên liệu</i> | 250.236.000 | 750.000.000 |
| <i>Doanh thu bán heo</i> | - | 3.979.994.000 |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | 153.736.364 | 339.620.910 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (32.109.154.366) | (20.414.185.781) |
| Chiết khấu thương mại | (32.109.154.366) | (20.407.226.081) |
| Hàng bán bị trả lại | - | (6.959.700) |
| DOANH THU THUẦN | 771.591.641.305 | 1.091.611.916.549 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản</i> | 668.198.460.711 | 1.001.155.262.682 |
| <i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc</i> | 102.989.208.230 | 85.387.038.957 |
| <i>Doanh thu bán nguyên liệu</i> | 250.236.000 | 750.000.000 |
| <i>Doanh thu bán heo</i> | - | 3.979.994.000 |
| <i>Doanh thu bán bán phế liệu</i> | 153.736.364 | 339.620.910 |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 11.201.506 | 43.320.246 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 35.600.518 | 185.416.576 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 34.170.590 | 67.658.323 |
| TỔNG CỘNG | 80.972.614 | 296.395.145 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|--------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Giá vốn thức ăn thủy sản | 638.287.928.267 | 927.186.687.945 |
| Giá vốn thức ăn gia súc | 99.534.706.372 | 82.815.085.172 |
| Giá vốn nguyên liệu | 243.479.231 | 707.503.350 |
| Giá vốn heo | - | 4.254.683.143 |
| TỔNG CỘNG | 738.066.113.870 | 1.014.963.959.610 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chi phí lãi vay | 31.668.041.637 | 37.864.405.933 |
| Phí sắp xếp tín dụng | - | 1.310.735.413 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 50.153.168 | 128.285.216 |
| TỔNG CỘNG | <u>31.718.194.805</u> | <u>39.303.426.562</u> |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chi phí nhân công | 10.290.222.778 | 7.873.560.660 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.220.579.697 | 2.198.912.558 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | 535.189.121 | 867.141.268 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 5.080.000 | 3.000.000 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 155.782.451 | 166.192.827 |
| Chi phí khác | 1.857.052.158 | 2.175.390.176 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.063.906.205</u> | <u>13.284.197.489</u> |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chi phí lập dự phòng các khoản phải thu | 15.680.177.649 | 831.234.544 |
| Chi phí nhân công | 5.203.520.404 | 4.912.629.283 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.076.918.116 | 1.067.583.942 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 893.136.765 | 848.876.988 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 22.150.393 | 53.622.373 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 112.826.912 | 431.699.160 |
| Chi phí khác | 798.849.031 | 1.433.526.665 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.787.579.270</u> | <u>9.579.172.955</u> |

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|-----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Thu nhập khác | 1 | 779.896.601 |
| Thu nhập khác | 1 | 779.896.601 |
| Chi phí khác | 246.129.181 | 44.497.588 |
| Chi phí khác | 246.129.181 | 44.497.588 |
| LỢI NHUẬN KHÁC | <u>(246.129.180)</u> | <u>735.399.013</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15% thu nhập chịu thuế cho 12 năm đầu tiên và 20% thu nhập chịu thuế cho các năm sau. Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong bảy (7) năm tiếp theo.

Ngoài ra, đối với dự án Sa Đéc 2, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%. Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2009), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | VND | |
|---------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.956.618.848 | 4.609.386.598 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | (7.020.944.495) | (2.535.766.011) |
| TỔNG CỘNG | (2.064.325.647) | 2.073.620.587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|--|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kể thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (39.209.309.411) | 15.512.954.091 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | (7.841.861.883) | 3.335.285.130 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 5.777.536.236 | 41.095.656 |
| Khác | - | 89.275.969 |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | (2.064.325.647) | 3.465.656.756 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | - | 10.606.186 |
| Thuế TNDN ưu đãi | - | (1.402.642.355) |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN | (2.064.325.647) | 2.073.620.587 |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | VND | | | |
|--|-----------------------------------|------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Chiết khấu thương mại | 12.982.084.296 | 9.114.209.687 | 3.867.874.608 | 2.424.293.694 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10.928.358.058 | 7.792.322.528 | 3.136.035.530 | 166.246.909 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 326.600.554 | 334.088.054 | (7.487.500) | (36.330.000) |
| Chi phí phải trả | 58.102.856 | 33.581.000 | 24.521.856 | (18.441.952) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | - | - | (2.640) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>24.295.145.764</u> | <u>17.274.201.269</u> | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | <u>7.020.944.495</u> | <u>2.535.766.011</u> |

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|--------------------|---|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Long An | Công ty con | Mượn tiền Góp vốn | - - | 66.000.000.000 66.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giống-Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | Công ty con | Cho mượn tiền Bán thức ăn gia súc Thanh toán hộ | 8.157.000.000 18.301.569.450 - | 10.516.000.000 2.994.442.625 21.548.650 |
| Công ty TNHH Giống-Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | Công ty con | Góp vốn Bán thức ăn gia súc Cho mượn tiền | - 1.775.353.940 7.460.000.000 | 32.200.000.000 - - |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản Cho mượn tiền | 100.027.283.600 16.908.570.000 - | - 59.883.399.800 44.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang | Bên liên quan | Bán thức ăn thủy sản | 11.737.840.000 | 106.211.169.120 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản | 55.571.792.237 5.221.108.000 | - - |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Bên liên quan | Bán thức ăn thủy sản | 10.853.760.000 | 59.675.571.200 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | - | 750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan | Chi phí gia công Bán nguyên vật liệu Bán công cụ, dụng cụ | 440.610.000 250.236.000 - | 1.234.338.000 - 776.200.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | - | 2.440.852.650 |

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|---|--------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang | Bên liên quan | Bán thức ăn thủy sản | 135.333.229.450 | 300.142.280.570 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Bán thức ăn thủy sản | 63.672.491.650 | 87.823.070.800 |
| Công ty TNHH Giống-Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | Công ty con | Bán thức ăn gia súc | 48.405.788.366 | 31.704.218.916 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | 3.864.164.800 | 5.813.928.800 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 853.820.000 | 853.820.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | 1.179.906.440 | 2.785.497.000 |
| Công ty TNHH Giống-Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | Công ty con | Bán thức ăn gia súc | 3.954.660.960 | 2.179.307.020 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc | Bên liên quan | Bán thức ăn thủy sản | 5.221.108.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 262.485.169.666 | 431.302.123.106 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Mua nguyên liệu | 114.617.571.800 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan | Chi phí gia công | 440.610.000 | - |
| Công ty TNHH Giống-Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | Công ty con | Cho mượn tạm | 64.709.000.000 | 60.552.000.000 |
| | | Thanh toán hộ | 36.805.892.089 | 36.805.892.089 |
| Công ty TNHH Giống-Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | Công ty con | Cho mượn tạm | 9.145.129.334 | 1.685.129.334 |
| Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định | Công ty con | Thanh toán hộ | 3.200.000 | 3.200.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 111.103.831.423 | 99.046.221.423 |

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|---|--------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Mua nguyên vật liệu | - | 113.503.167.400 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 20.610.497.306 | 13.943.597.228 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan | Chi phí gia công | 1.334.418.000 | 2.128.146.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | - | 1.605.590.560 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>21.944.915.306</u> | <u>131.180.501.188</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Bên liên quan | Bán thức ăn thủy sản | <u>22.085.964.500</u> | <u>6.719.724.500</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An | Công ty con | Mượn tiền | 82.924.680.880 | 91.865.080.880 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc | Bên liên quan | Mượn tiền | 4.900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang | Bên liên quan | Mượn tiền | 590.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Khác | - | 302.292.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>88.414.680.880</u> | <u>92.167.372.880</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

| | | |
|---|--|--|
|  _____ Nguyễn Ngọc Thắm Người lập |  _____ Nguyễn Công Bằng Kế toán trưởng |   _____ Nguyễn Quang Hiến Tổng giám đốc |
|---|--|--|

Ngày 2 tháng 2 năm 2018